

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

01-02-2016

SỐ CHỨNG THỰC: 00945 QUYỀN SỐ 01 SCT/BS



**PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN CẢNH QUANG**

MỤC LỤC

TRANG

1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1- 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4- 5
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6- 9
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11- 12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13- 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Ban Tổng Giám đốc Công ty 36 (Công ty TNHH Một Thành viên) sau đây gọi là Công ty trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Tổ chức, ngành nghề đăng ký kinh doanh, vốn:

Tổng Công ty 36 được thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23 tháng 08 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc thành lập Tổng công ty 36 hoạt động theo hình thức Công ty mẹ, Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây lắp và Thương mại 36.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105454762 (trước đây là số 0104000376) ngày 22 tháng 03 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2011, các thông tin được chi tiết như sau:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty 36
Trụ sở chính	Số 141, Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ	500.000.000.000 VNĐ

Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất cơ khí, sửa chữa thiết bị và các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất và tiêu dùng, vận tải phục vụ xây dựng;
- Sản xuất các loại bê tông thương phẩm và các sản phẩm khác phục vụ xây dựng;
- Lắp đặt và kinh doanh các thiết bị máy móc;
- Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị công trình;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị xây dựng, phế liệu, hàng thanh xử lý;
- Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin kỹ hiệu;
- Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông giao thông và đô thị;
- Trồng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa;
- Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe thùng, container siêu trường, siêu trọng, xe kéo rơ moóc;
- Kinh doanh các dịch vụ về sản phẩm bê tông tươi;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Địa chỉ : Số 141, Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội

- Kinh doanh, khai thác gỗ và chế biến gỗ, các sản phẩm gỗ và lâm sản khác (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);
- Phá dỡ các công trình cũ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 463/BQP ngày 29/01/2010 của Bộ Quốc phòng);
- Sàn giao dịch bất động sản./.

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và tại ngày lập báo cáo này, gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc, Bí thư Đảng ủy
Ông Trần Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Ban kế toán:

Ông Vũ Xuân Sắc	Kế toán trưởng
-----------------	----------------

3. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được đính kèm báo cáo này.

4. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô (CACC).

Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô - CACC là Công ty kiểm toán đủ điều kiện kiểm toán năm 2014 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán số 075 /KDKT ngày 10 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Trụ sở: Tầng 5, nhà số 43, phố Phùng Chí Kiên, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: (84) 04 62 852 318 Fax: (84) 04 62 852 317

5. Kết quả Hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế là lãi: 33.782.137.699 VNĐ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Địa chỉ : Số 141, Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện nêu trên, tính đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày khoá sổ nào xảy ra, có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

7. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Các Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2014

Vũ Xuân Sắc
Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY 36**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô (CACC) đã hoàn thành cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty 36 (gọi tắt: Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, đã được trình bày từ trang 06 đến trang 24;

Các Báo cáo tài chính này được lập theo các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty; Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Quá trình kiểm toán của chúng tôi đã được tiến hành phù hợp với các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam, Quy định kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán nhằm thu thập các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính có tránh khỏi các sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi cũng đánh giá những kế hoạch và quyết định quan trọng của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay chưa.

Công việc kiểm toán bao gồm: kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, các ghi chép kế toán và phương pháp kế toán mà Tổng Công ty đã áp dụng để lập Báo cáo tài chính và những bằng chứng có liên quan đến số liệu và thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Để đưa ra ý kiến chúng tôi cũng đánh giá tổng quát về các thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính và thực hiện các thủ tục kiểm toán khác mà chúng tôi xét thấy cần thiết trong từng trường hợp.

Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Ý kiến của kiểm toán viên về Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty 36 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã bị giới hạn do:

- Kiểm toán viên đã không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán để xác định chính xác giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như thu thập đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ phải thu, phải trả đến tại thời điểm 31/12/2013.

Ý Kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi; ngoại trừ những vấn đề có thể ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính đã nêu tại phần Giới hạn phạm vi kiểm toán Báo cáo tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty 36 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN THỦ ĐÔ (CACC)



NGUYỄN ANH TUẤN

Tổng Giám đốc kiểm toán

Kiểm toán viên Việt Nam

ĐKHN kiểm toán số 1234-2013-102-1

Ngày 24 tháng 04 năm 2014

ĐỖ THỊ DUNG

Người chịu trách nhiệm kiểm toán

Kiểm toán viên Việt Nam

ĐKHN kiểm toán số 2482-2013-102-1

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,617,447,320,366	2,099,242,535,509
Tiền & các khoản tương đương tiền	110	VI.01	58,001,681,642	31,609,856,835
Tiền	111		58,001,681,642	31,609,856,835
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
Các khoản phải thu	130		1,666,430,550,436	1,170,025,493,929
Phải thu của khách hàng	131	VI.02	1,522,425,429,250	1,042,912,721,857
Trả trước cho người bán	132	VI.02	91,762,276,995	12,427,774,547
Phải thu nội bộ	133		21,463,657,491	37,334,934,437
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	VI.02	38,429,339,189	77,350,063,088
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7,650,152,489)	-
Hàng tồn kho	140		675,279,434,373	720,988,370,698
Hàng tồn kho	141	VI.03	675,279,434,373	720,988,370,698
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		217,735,653,915	176,618,814,047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.05	2,956,242,653	20,625,781
Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.04	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.04	99,668,286	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.05	214,679,742,976	176,598,188,266
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		682,245,799,054	683,457,259,954
Các khoản phải thu dài hạn	210		46,525,779,329	31,892,652,518
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		46,525,779,329	31,892,652,518
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		493,577,606,690	507,227,418,411
TSCĐ hữu hình	221	VI.06	215,611,197,212	289,582,311,614
Nguyên giá	222		547,646,436,255	581,077,262,796

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332,035,239,043)	(291,494,951,182)
TSCĐ thuê tài chính	224	VI.07	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
TSCĐ vô hình	227	VI.08	324,182,503	366,012,499
Nguyên giá	228		418,300,000	418,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(94,117,497)	(52,287,501)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	277,642,226,975	217,279,094,298
Bất động sản đầu tư	240	V.12	71,402,263,636	71,402,263,636
Nguyên giá	241		71,402,263,636	71,402,263,636
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		70,740,149,399	72,934,925,389
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	70,740,149,399	72,934,925,389
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,299,693,119,420	2,782,699,795,463

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		3,029,932,291,012	2,517,093,696,085
Nợ ngắn hạn	310		2,185,717,442,606	1,830,486,904,564
Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.14	725,408,410,953	793,994,133,248
Phải trả cho người bán	312	VI.15	624,968,066,038	297,046,449,519
Người mua trả tiền trước	313	VI.15	416,494,548,809	303,385,351,070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	60,091,863,612	63,815,011,933
Phải trả công nhân viên	315		97,172,646,119	67,247,640,319
Chi phí phải trả	316	VI.17	7,788,498,698	5,417,218,687
Phải trả nội bộ	317	VI.19	-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	VI.18	248,563,189,012	293,597,763,474
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5,230,219,365	5,983,336,314
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	-
Nợ dài hạn	330		844,214,848,406	686,606,791,521
Phải trả dài hạn người bán	331		385,324,445,785	380,253,584,259
Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
Phải trả dài hạn khác	333		299,808,259,208	106,273,665,966
Vay và nợ dài hạn	334	VI.20	155,332,143,413	196,267,520,437
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	62,020,859
Doanh thu chưa thực hiện	338		3,750,000,000	3,750,000,000
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269,760,828,408	265,606,099,378
Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	269,752,471,242	265,122,474,092
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		231,594,682,784	226,964,685,634
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		17,839,582,981	17,839,582,981
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		20,318,205,477	12,860,311,107
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	7,457,894,370
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.22	8,357,166	483,625,286
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
Nguồn kinh phí	432	V.23	8,357,166	483,625,286
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,299,693,119,420	2,782,699,795,463

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thuê ngoài		24		
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
Nợ khó đòi đã xử lý				
Ngoại tệ các loại (USD)				
Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2014



Vũ Xuân Sác
Kế Toán trưởng



Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tổng doanh thu	01	VI.28	2,822,516,444,830	2,496,139,880,375
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,822,516,444,830	2,496,139,880,375
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	2,651,871,336,081	2,326,081,537,525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		170,645,108,749	170,058,342,850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	15,289,545,219	483,766,163
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	74,453,196,090	76,294,818,518
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74,453,196,090	76,294,818,518
8. Chi phí bán hàng	24		5,389,580,674	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75,055,601,377	66,120,893,658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		31,036,275,827	28,126,396,837
11. Thu nhập khác	31		22,689,848,572	14,076,286,138
12. Chi phí khác	32		8,683,274,133	10,747,611,601
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14,006,574,439	3,328,674,537
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45,042,850,266	31,455,071,374
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	11,260,712,567	6,912,922,818
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	VI.32	33,782,137,699	24,542,148,556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

As the

Vũ Xuân Sắc
Kế Toán trưởng

10. Các tài chính
 Hà Nội, ngày 2
 TONG
 CÔNG TY
 36
 QUẢN ĐỐC ĐL PHẠM

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Năm 2013***Đơn vị tiền tệ: VND*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX, kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		2,659,140,412,493	2,035,734,100,051
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		-1,796,072,740,084	-1,879,954,516,754
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		-533,215,407,426	-318,925,629,710
4 Tiền chi trả lãi vay	04		-85,917,873,290	-129,771,291,265
5 Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-20,464,988,774	-2,602,281,578
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		139,401,884,264	381,541,310,754
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-242,934,193,879	-216,097,957,221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Kinh doanh	20		119,937,093,304	-130,076,265,723
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-10,713,714,397	-16,241,985,747
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,400,000,000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,289,545,219	453,953,929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,975,830,822	-15,788,031,818
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,687,224,475,093	1,649,804,782,785
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,796,745,574,412	-1,487,551,304,535
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-109,521,099,319	162,253,478,250

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26,391,824,807	16,389,180,709
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,609,856,835	15,220,676,126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		58,001,681,642	31,609,856,835

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Sắc
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành viên

Tổng Công ty 36 được thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23 tháng 08 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc thành lập Tổng công ty 36 hoạt động theo hình thức Công ty mẹ, Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây lắp và Thương mại 36.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105454762 (trước đây là số 0104000376) ngày 22 tháng 03 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2011, các thông tin được chi tiết trong báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Được trình bày trong báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là VNĐ. Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006; và sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán áp dụng: N Chứng từ ghi sổ

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền Việt nam theo tỷ giá thực tế ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường

trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. **Phương pháp hạch toán hàng tồn** Kê khai thường xuyên

c. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, thành phẩm : Phương pháp bình quân

Sản phẩm dở dang:

Sản phẩm dở dang tại các công trình, hợp đồng, dự án: Bao gồm giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá trị thực tế.

d. **Phương pháp tính giá vốn hàng bán:**

Giá trị nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp phân bổ theo từng mặt hàng, từng sản phẩm theo giá trị thực tế.

e. **Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho:** Chưa thực hiện

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính. Khi có đơn thư, chứng từ chấp nhận mua hoặc hợp đồng kinh tế đã được xác lập.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : theo hướng dẫn Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính

4. **Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:**

5. **Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) :**

a. **TSCĐ hữu hình:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị sản xuất	08-10
Phương tiện vận tải	08-10
Thiết bị văn phòng	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

6. **Hợp đồng thuê tài chính (đối với bên đi thuê):**

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hoá trong kỳ:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Theo nguyên tắc phù hợp;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng;

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu phát triển và triển khai: Ghi theo tình hình thực tế;

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: (ghi theo thực tế)

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Ghi nhận các khoản thanh toán trước và dự phòng:

15. Ghi nhận trái phiếu có thể chuyển đổi:

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: (Ghi theo thực tế)

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng :

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

a. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

b. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

20. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

21. Tái phân loại :

22. Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế suất thuế GTGT hàng bán ra chịu mức thuế suất 10% và không chịu thuế (đối với hoạt động rà phá bom mìn).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	31,262,823,452	9,764,710,113
Tiền gửi ngân hàng	26,738,858,190	21,845,146,722
Tổng cộng	58,001,681,642	31,609,856,835

2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu của khách hàng	1,522,425,429,250	1,042,912,721,857
Trả trước cho người bán	91,762,276,995	12,427,774,547
Các khoản phải thu khác	38,429,339,189	77,350,063,088
<i>Phải thu khác</i>	<i>38,429,339,189</i>	<i>77,350,063,088</i>
Tổng cộng	1,652,617,045,434	1,132,690,559,492
Dự phòng phải thu khó đòi	(7,650,152,489)	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	1,644,966,892,945	1,132,690,559,492

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	32,673,883,012	35,973,564,072
Công cụ, dụng cụ	949,721,321	898,740,445
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	620,614,965,811	678,651,728,840
Thành phẩm	21,040,864,229	5,464,337,341
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	675,279,434,373	720,988,370,698
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	675,279,434,373	720,988,370,698

5. Các khoản thuế phải thu

	31/12/2013	01/01/2013
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	99,668,286	-
Thuế thu nhập cá nhân	99,668,286	-
Tổng cộng	99,668,286	-

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,956,242,653	20,625,781
Tạm ứng	190,780,454,206	176,229,557,164
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23,899,288,770	368,631,102
Tổng cộng	217,635,985,629	176,618,814,047
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản ph/thu dài hạn	217,635,985,629	176,618,814,047

7. Phải thu dài hạn nội bộ**8. Phải thu dài hạn khác****9. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	24,318,588,777	373,331,278,102	178,449,980,459	4,977,415,458	581,077,262,796
Tăng trong năm	4,414,679,023	10,281,454,546	1,399,054,441	60,517,727	16,155,705,737
Mua sắm mới		10,281,454,546	1,399,054,441	60,517,727	11,741,026,714
Dầu tư XDCB	4,414,679,023				4,414,679,023
Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	36,571,204,892	13,015,327,386	-	49,586,532,278
Nhượng bán		34,462,750,296			34,462,750,296
Thanh lý					-
Giảm khác		2,108,454,596	13,015,327,386		15,123,781,982
Số dư cuối năm	28,733,267,800	347,041,527,756	166,833,707,514	5,037,933,185	547,646,436,255

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HAO MÒN LUỸ KẾ

Số dư đầu năm	13,331,094,460	182,169,529,198	91,537,153,527	4,457,173,997	291,494,951,182
Tăng trong năm	2,490,018,234	50,293,595,149	21,759,568,028	404,348,260	74,947,529,671
Giảm trong năm	-	27,120,252,898	7,286,988,912	-	34,407,241,810
Chuyển sang ccđc					-
Thanh lý		25,996,799,793			25,996,799,793
Giảm khác		1,123,453,105	7,286,988,912		8,410,442,017
Số dư cuối năm	15,821,112,694	205,342,871,449	106,009,732,643	4,861,522,257	332,035,239,043

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	10,987,494,317	191,161,748,904	86,912,826,932	520,241,461	289,582,311,614
Số cuối năm	12,912,155,106	141,698,656,307	60,823,974,871	176,410,928	215,611,197,212

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (TSCĐ thuê TC)**11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm				418,300,000	418,300,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong năm				-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	418,300,000	418,300,000

HAO MÒN LUỸ KẾ

Số đầu năm				52,287,501	52,287,501
Tăng trong năm				41,829,996	41,829,996
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	94,117,497	94,117,497

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	-	-	366,012,499	366,012,499
Số cuối kỳ	-	-	-	324,182,503	324,182,503

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	277,642,226,975	216,177,326,664
Mua sắm máy móc thiết bị	-	1,101,767,634
Tổng cộng	277,642,226,975	217,279,094,298

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**13. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá:		
- Đầu năm:	71,402,263,636	71,402,263,636
- Tăng trong năm	112,790,847,296	
- Giảm trong năm	112,790,847,296	
- Dư cuối năm	71,402,263,636	71,402,263,636

14. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
Số dư đầu năm	79,916,504,212	79,916,504,212
Số dư cuối năm	80,269,522,091	79,916,504,212

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả**17. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	725,408,410,953	793,994,133,248
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	96,455,286,218	218,896,513,375
Ngân hàng NN& PTNT - CN Hà Thành	181,872,390,719	128,694,009,060
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	-	2,968,755,490
Ngân hàng ĐT&PT VN (CN Đông Đô)	-	41,873,895,742
Ngân hàng Công thương Việt Nam	427,885,543,524	376,935,265,233
Vay cá nhân	19,195,190,492	24,625,694,348
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	725,408,410,953	793,994,133,248

18. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả người bán	624,968,066,038	297,046,449,519
Người mua trả tiền trước	416,494,548,809	303,385,351,070
Tổng cộng	1,041,462,614,847	600,431,800,589

19. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
a. Thuế phải nộp Nhà nước	60,091,863,612	63,815,011,933
Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	55,316,823,183	49,991,144,766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,675,800,939	12,880,077,146
Thuế tài nguyên	289,324,940	266,983,965
Thuế TNCN	-	364,198,206
Thuế môn bài, các thuế khác	809,914,550	312,607,850
b. Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	60,091,863,612	63,815,011,933

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**20. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí phải trả	7,788,498,698	5,417,218,687
Tổng cộng	<u>7,788,498,698</u>	<u>5,417,218,687</u>

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Bảo hiểm Xã hội		(5,610,000)
Kinh phí công đoàn	1,066,376,677	1,097,376,771
Bảo hiểm thất nghiệp		(102,270)
Phải trả về cổ phần hóa		
Doanh thu chưa thực hiện	3,750,000,000	3,750,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	247,496,812,335	292,506,098,973
Tổng cộng	<u>252,313,189,012</u>	<u>297,347,763,474</u>

22. Phải trả dài hạn nội bộ**23. Các khoản vay và nợ dài hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
a. Vay dài hạn	<u>155,332,143,413</u>	<u>196,267,520,437</u>
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>155,332,143,413</i>	<i>196,267,520,437</i>
<i>Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam</i>	<i>17,461,467,643</i>	<i>43,942,365,150</i>
<i>Ngân hàng Phát triển nhà Hà Nội (SHB-CN Ba Đình)</i>	<i>137,870,675,770</i>	<i>137,870,675,770</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>14,454,479,517</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
b. Nợ dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>155,332,143,413</u>	<u>196,267,520,437</u>

24. Các khoản nợ thuê tài chính

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư đầu năm trước	154,841,998,780	15,292,732,249	17,356,000,918	5,887,531,245	-	-	193,378,263,192
Tăng vốn trong năm trước	87,422,450,682					-	87,422,450,682
Lãi trong năm trước						24,542,148,556	24,542,148,556
Tăng khác							-
Phân phối LN năm trước		2,546,850,732	3,480,696,000	2,454,214,856			8,481,761,588
Giảm vốn trong năm trước	15,299,763,828						15,299,763,828
Trích quỹ						16,603,385,588	16,603,385,588
Giảm khác			7,976,385,811	883,851,731		7,938,762,968	16,799,000,510
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	226,964,685,634	17,839,582,981	12,860,311,107	7,457,894,370	-	-	265,122,474,092
Tăng vốn trong năm nay	4,629,997,150						4,629,997,150
Lãi trong năm nay						33,782,137,699	33,782,137,699
Phân phối LN năm nay							-
Tăng khác			7,457,894,370				7,457,894,370
Phân phối LN năm nay							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích quỹ						8,708,378,027	8,708,378,027
Giảm khác				7,457,894,370		25,073,759,672	32,531,654,042
Số dư cuối năm nay	231,594,682,784	17,839,582,981	20,318,205,477	-	-	-	269,752,471,242

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**26. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu****a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	226,964,685,634	154,841,998,780
Vốn góp tăng trong năm	4,629,997,150	87,422,450,682
Vốn góp giảm trong năm	-	15,299,763,828
Vốn góp cuối năm	231,594,682,784	226,964,685,634

27. Công ty Phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Năm nay	Năm trước
a. Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3,480,696,000
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	2,454,214,856
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	72,000,000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8,708,378,027	8,049,624,000
Các khoản phạt thuế trừ vào lợi nhuận	9,866,121,577	2,546,850,732
Bù lỗ cho Công ty xây dựng công trình 56	273,442,366	
Các khoản nộp về BQP, nộp điều tiết	14,934,195,729	7,646,854,968
Giảm khác		291,908,000
Cộng	33,782,137,699	24,542,148,556
b. Các quỹ của Tổng Công ty	31/12/2013	01/01/2013
Trích quỹ đầu tư phát triển	20,318,205,477	12,860,311,107
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	7,457,894,370
Cộng	20,318,205,477	20,318,205,477

28. Nguồn kinh phí**29. Tài sản thuê ngoài****30. Nghiệp vụ với các bên liên quan****31. Doanh thu****a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2,822,516,444,830	2,496,139,880,375
Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ	2,822,516,444,830	2,496,139,880,375
- Trong đó:		
+ Xây dựng cơ bản	2,491,223,201,100	2,332,630,817,541
+ Sản xuất vật liệu xây dựng	89,533,222,382	112,062,478,958
+ Rà phá bom mìn	70,488,510,413	37,812,213,831
+ Kinh doanh khác	171,271,510,935	13,634,370,045
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2,822,516,444,830	2,496,139,880,375

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**b. Doanh thu hoạt động tài chính khác**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,289,545,219	483,766,163
Tổng cộng	15,289,545,219	483,766,163

32. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	2,651,871,336,081	2,326,081,537,525
Tổng cộng	2,651,871,336,081	2,326,081,537,525

33. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tài chính (lãi vay)	74,453,196,090	76,294,818,518
Tổng cộng	74,453,196,090	76,294,818,518

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45,042,850,266	31,455,071,374
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN.	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	45,042,850,266	31,455,071,374
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	11,260,712,567	7,863,767,844
Thuế TNDN giảm theo NĐ 101/2011/NĐ-CP	-	950,845,026
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,260,712,567	6,912,922,818
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	33,782,137,699	24,542,148,556

36. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.****2. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.**

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	20.68%	24.56%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	79.32%	75.44%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	91.82%	90.46%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	8.18%	9.54%
2. Khả năng thanh toán		

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.089	1.106
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.198	1.147
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.027	0.017
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)	0.256	0.247
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1.60%	1.26%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1.20%	0.98%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1.37%	1.13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1.02%	0.88%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên ng/vốn chủ sở hữu	12.52%	9.24%
3. Những thông tin khác.		



Vũ Xuân Sắc
Kế Toán trưởng



Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Đăng Giáp
Giám Đốc

